CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP TCO Holdings

Ngày 28/06/2024	11,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**12.3%**	**31.9%**

DT thuần
Q2/24
1,081
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 589| 120%
YoY: ▲ 1,071| 10395%

LN thuần
Q2/24
12.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.40| 151%
YoY: ▲ 11.3| 1140%

LN sau thuế
Q2/24
2.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.34| -72.5%
YoY: ▲ 1.37| 133%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
1.0%
YoY: +/-▼ 3.3%

ROE (TTM)
Q2/24
5.0%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,650 - 14,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223
Số lượng CPLH (CP)	18,711,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	52,100
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.39
EPS	858
P/E	13.9

DT thuần
6T 2024
1,573
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,553| 7609%

LN thuần
6T 2024
17.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.4| 522%

LN sau thuế
6T 2024
11.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.67| 358%

Cơ cấu sở hữu

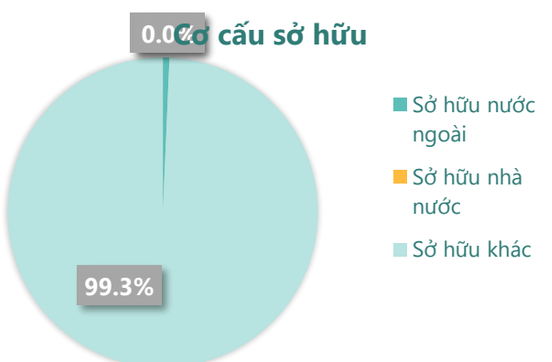

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

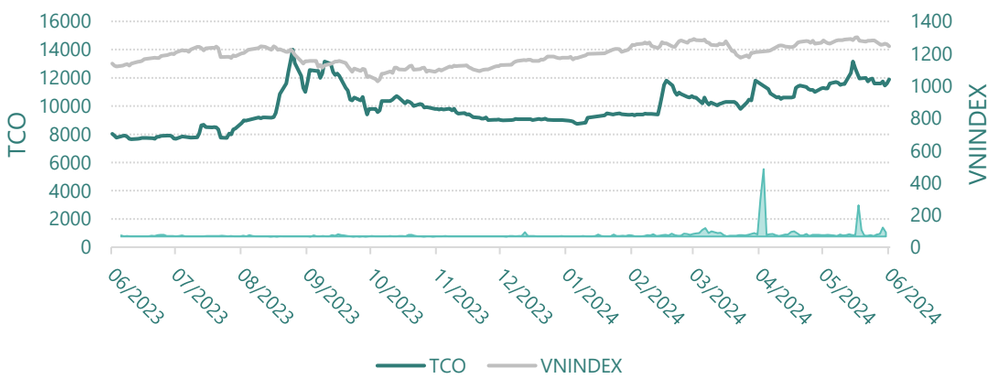

Cơ cấu cổ đông

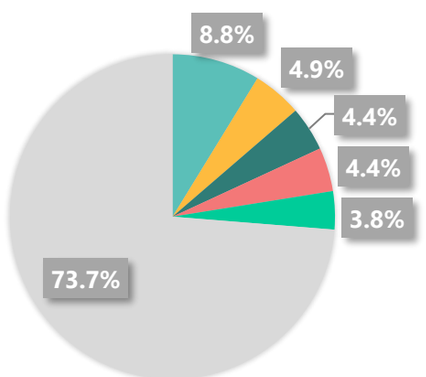

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

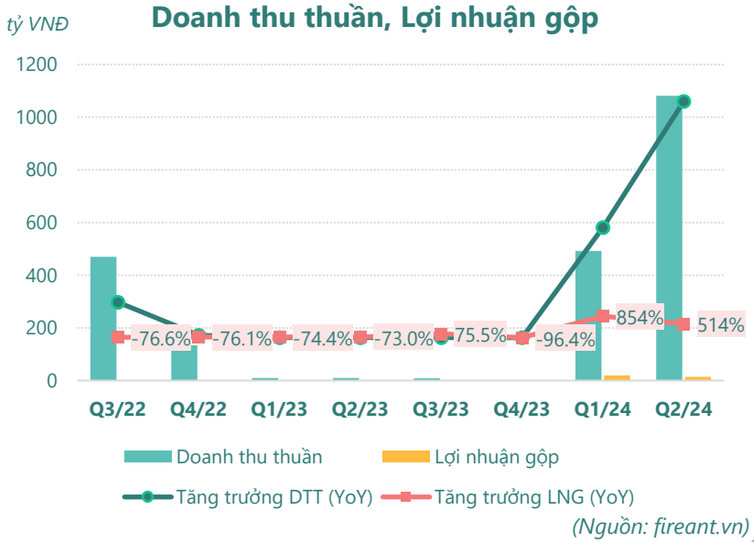

(Nguồn: fireant.vn)

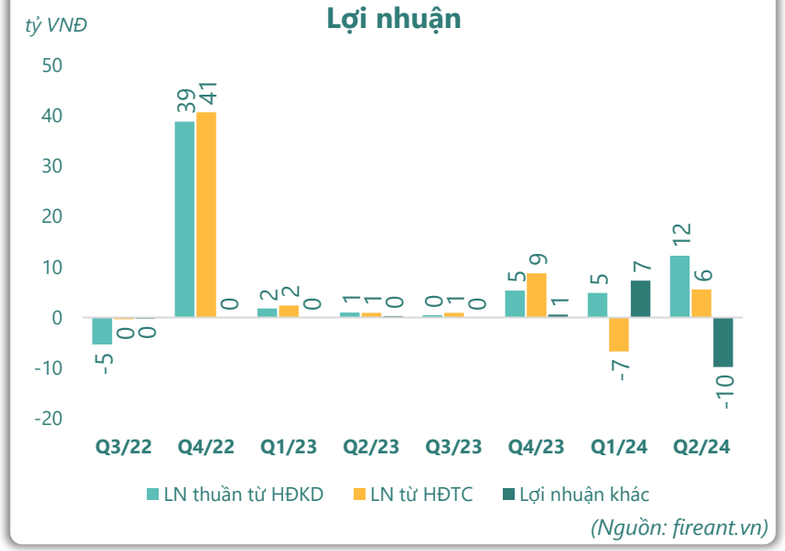

(Nguồn: fireant.vn)

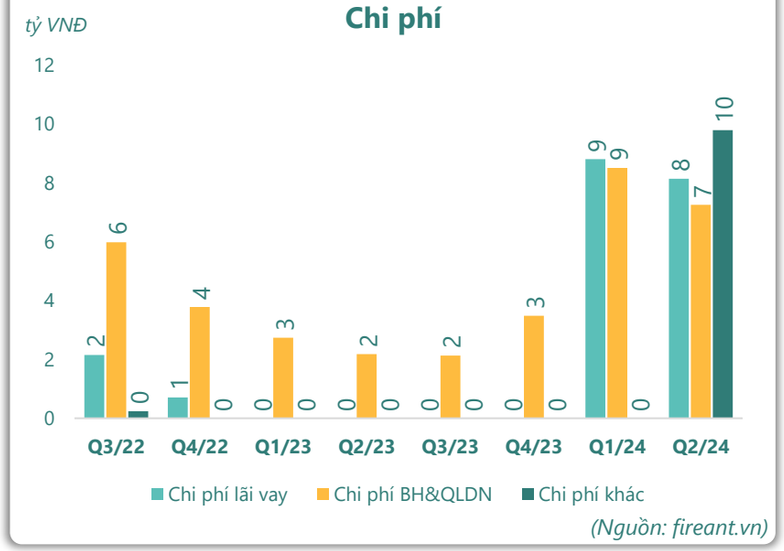

(Nguồn: fireant.vn)

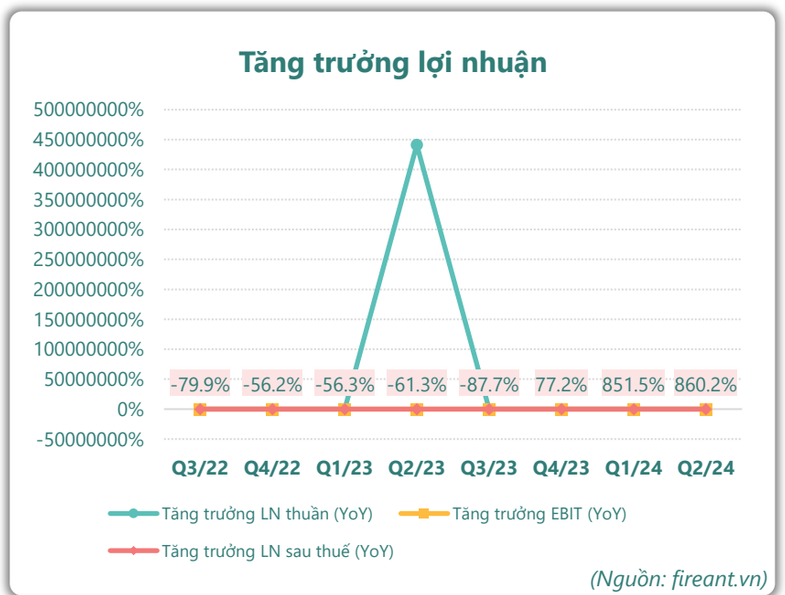

(Nguồn: fireant.vn)

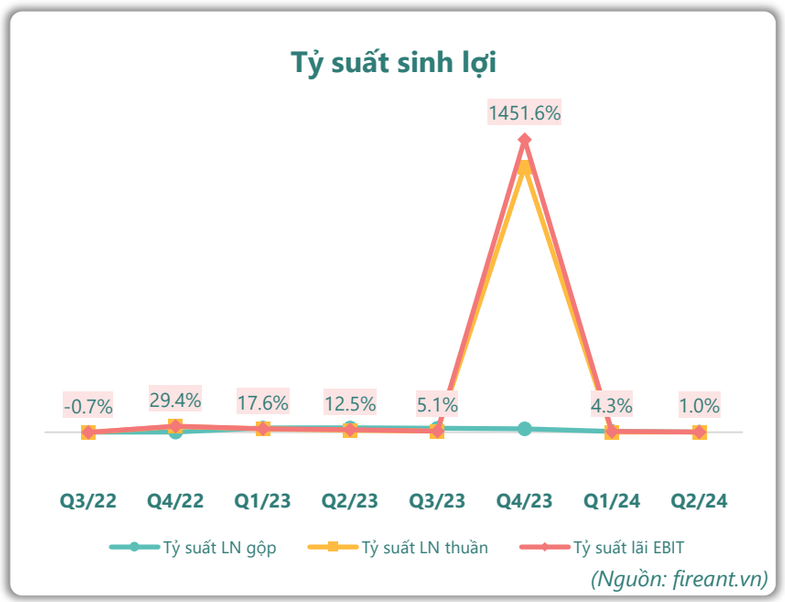

(Nguồn: fireant.vn)

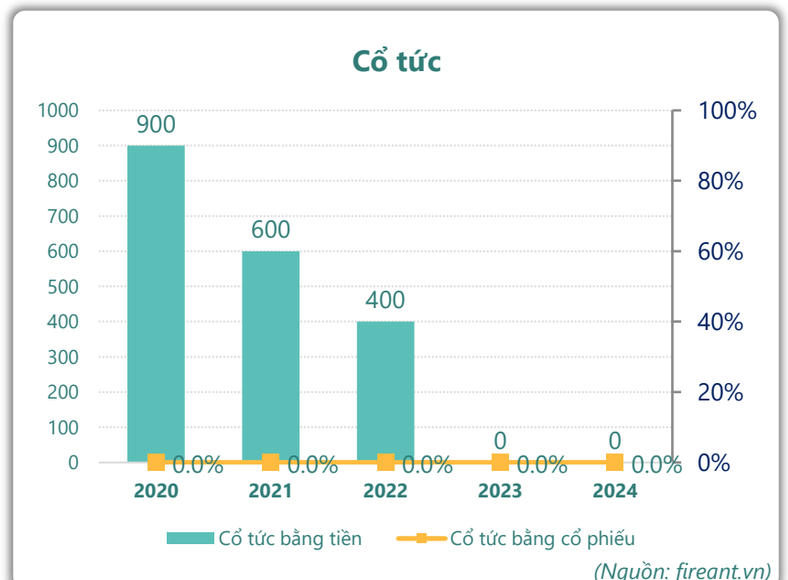

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

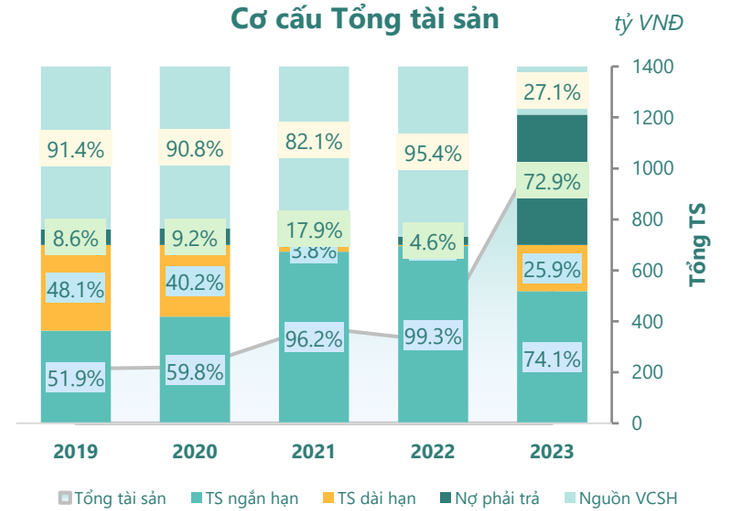

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

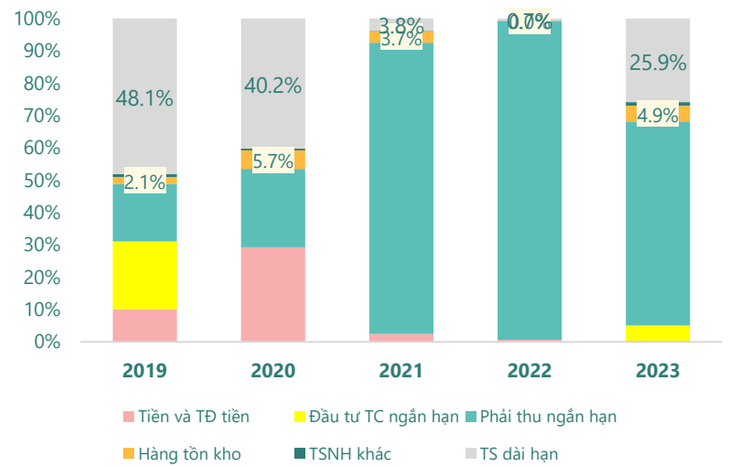

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

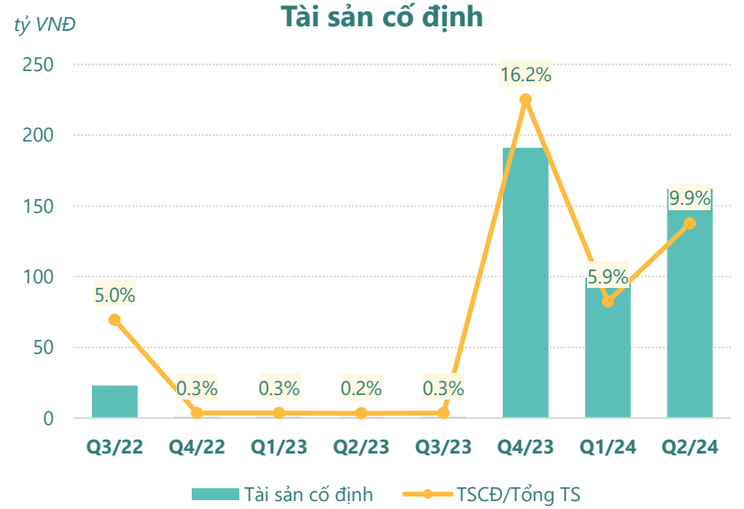

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

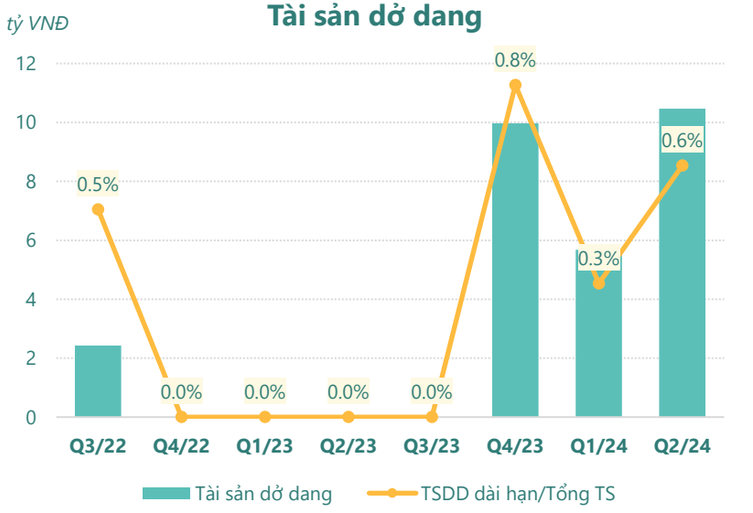

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

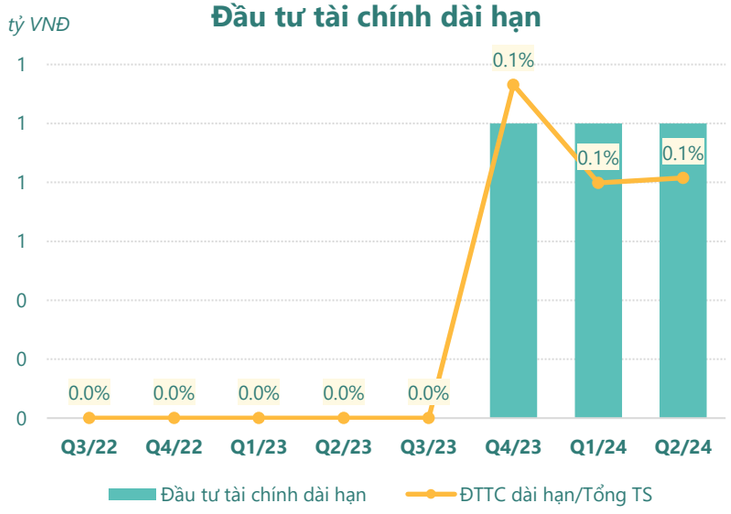

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

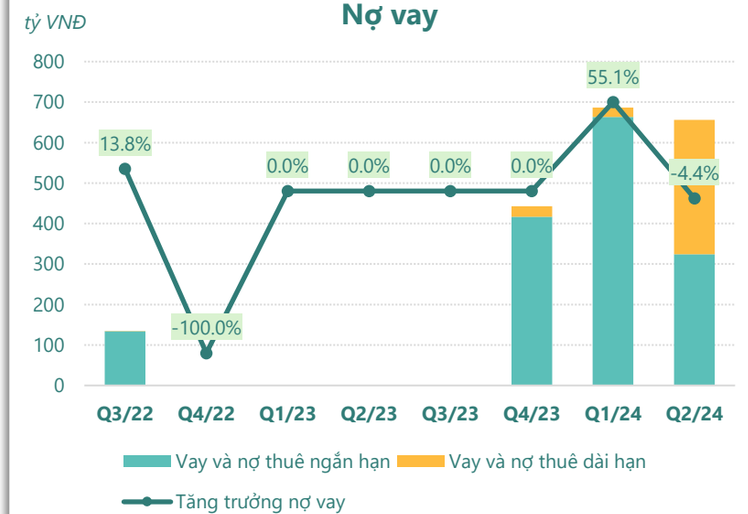

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

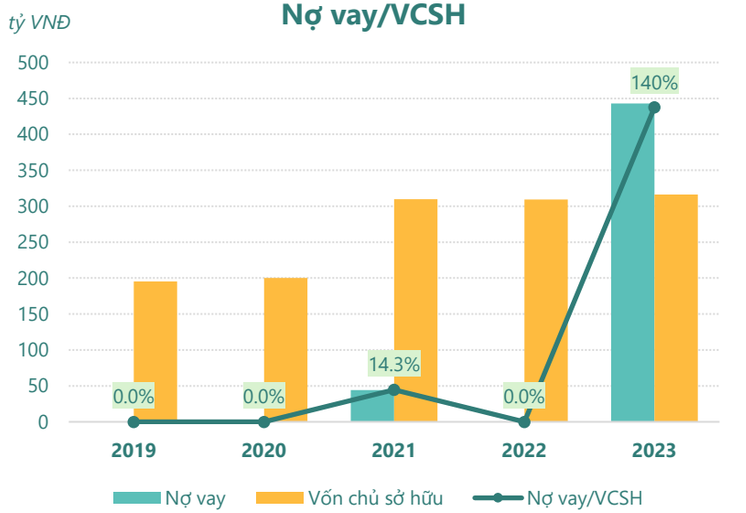

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

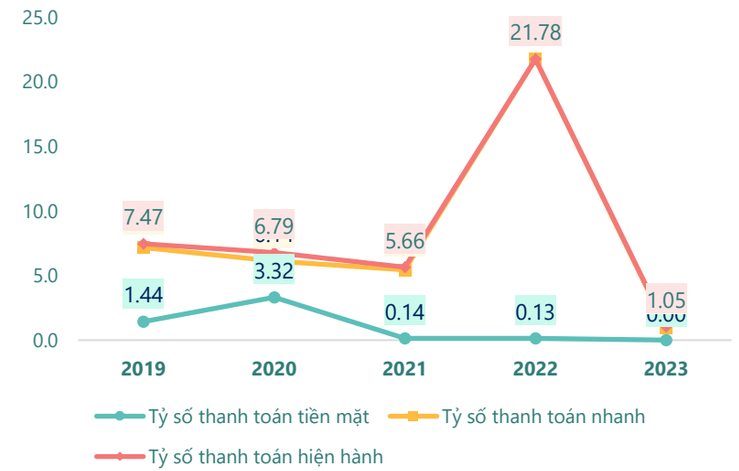

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

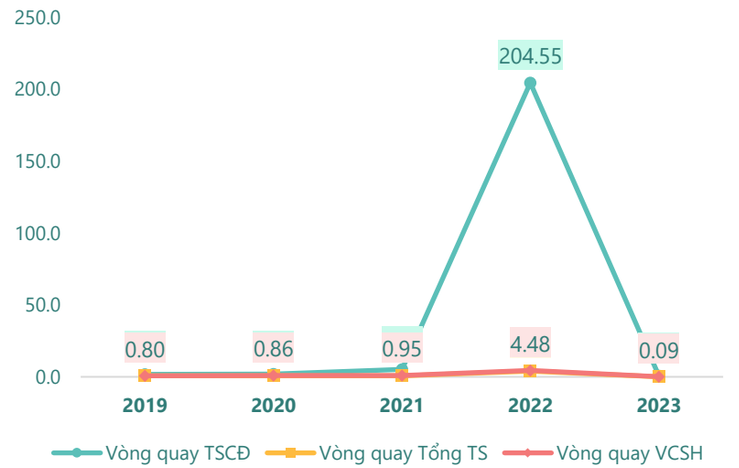

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

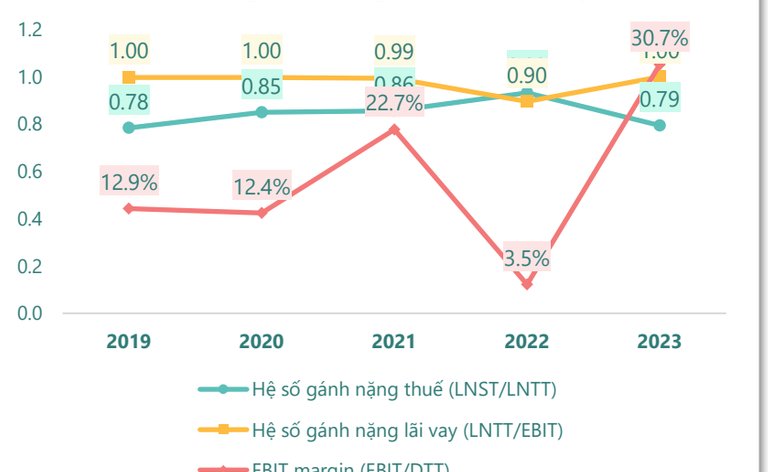

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

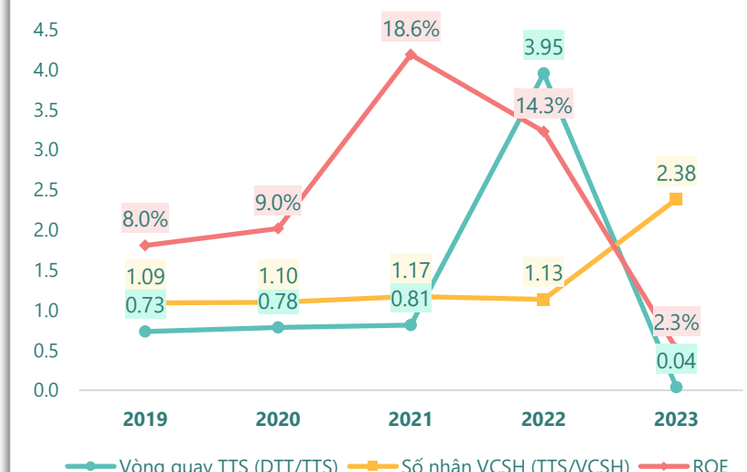

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

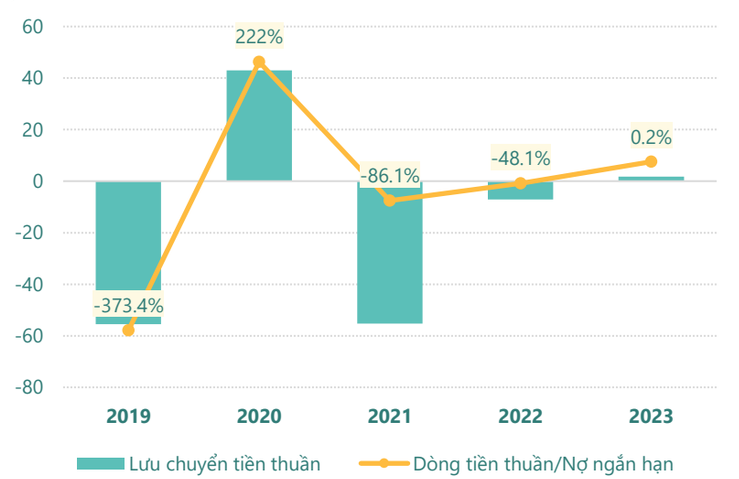

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,081**	**10.3**	**10395%**	**1,573**	**20.4**	**7609%**
Giá vốn hàng bán	1,067	8.06	13139%	1,539	16.0	9502%
Lợi nhuận gộp	13.9	2.27	514%	34.1	4.38	678%
Doanh thu HĐTC	13.7	0.90	1428%	15.8	3.30	380%
Chi phí TC	8.15	0.00		17.0	0.00	670467%
Chi phí lãi vay	8.15	0.00		17.0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.91	0.00		4.02	0	
Chi phí QLDN	**5.35**	**2.18**	**145%**	**11.8**	**4.92**	**139%**
LN thuần từ HĐKD	12.3	0.99	1140%	17.2	2.76	522%
Lợi nhuận khác	**-9.80**	**0.30**	**-3367%**	**-2.48**	**0.30**	**-926%**
LN trước thuế	2.48	1.29	92.1%	14.7	3.06	380%
Lợi nhuận sau thuế	**2.40**	**1.03**	**133%**	**11.1**	**2.43**	**358%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.28**	**1.03**	**122%**	**11.0**	**2.43**	**350%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.03	-25.1	7.59	132	-3.44	-24.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	25.0	-0.08	-83.9	-208	30.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-7.43	-44.9	244	-30.6
Tiền đầu kỳ	1.98	0.95	0.86	0.95	3.73	36.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.03**	**-0.08**	**0.09**	**2.78**	**32.9**	**-24.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0.95	0.86	0.95	3.73	36.6	12.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,635**	**1,167**	**40.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,324	865	53.1%
Tiền và tương đương tiền	12.3	3.73	229%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.1	54.9	18.5%
Phải thu ngắn hạn	1,032	737	40.1%
Hàng tồn kho	200	57.1	250%
Tài sản ngắn hạn khác	14.5	12.2	18.8%
Tài sản dài hạn	**311**	**302**	**2.8%**
Phải thu dài hạn	0.56	0.53	4.7%
Tài sản cố định	162	91.3	77.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.5	9.96	5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.65**	**1.92**	**-13.9%**
Lợi thế thương mại	135	198	-31.6%
Nợ phải trả	1,305	851	53.4%
Nợ ngắn hạn	**961**	**825**	**16.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	324	416	-22.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.5	8.67	414%
Nợ dài hạn	344	26.4	1205%
Vay và nợ thuê dài hạn	332	26.4	1160%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**330**	**316**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**330**	**316**	**4.2%**
Vốn điều lệ	187	187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)